

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 17/01/2019

V/v : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Ông Bạch Đăng Thi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :*** Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17/01/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 54/2018/TLPT- HNGĐ ngày 13/12/2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2018/QĐ-PT ngày 28/12/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Mạnh V, sinh năm 1980. (có mặt).

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: chị Lương Thị T, sinh năm 1981. (có mặt).

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Lương Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 29/6/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Mạnh V trình bày:

Anh kết hôn với chị Lương Thị T ngày 04 tháng 01 năm 2000, trước khi kết hôn hai bên đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn anh và chị T về chung sống với nhau ngay tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Buổi đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Cuối năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống cũng như làm ăn, nên vợ chồng

thường xuyên đánh cãi chửi nhau, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống đã sinh được 02 con chung là: Nguyễn Thị Huyền T, sinh ngày 16/10/2000; Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 03/11/2002. Hiện cháu T đã trưởng thành còn cháu Q đang đi học. Ly hôn, anh có ý kiến cháu T đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết, còn cháu Q có nguyện vọng được ở với chị T nên anh nhất trí để chị T nuôi con, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.500.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 11/2018 đến khi con Q đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản gồm: Diện tích đất 363,2 m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, trên đất có xây dựng các công trình gồm: 01 nhà ở hai tầng; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh; 01 sân gạch; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng; tường bao; tường hoa và các vật dụng sinh hoạt trong nhà có 01 bộ bàn ghế uống nước, kệ ti vi, giường, tủ, đồ dùng sinh hoạt trong nhà khác; 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B1-348**; 02 thửa đất số 190a, 190b tờ bản đồ số 38 diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ thửa đất thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc số tài sản trên là do vợ chồng tạo lập được còn đối với thửa đất số 602 có nguồn gốc là do bố mẹ anh tặng cho. Nay anh đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 108.000.000 đồng mà chị T yêu cầu chia ý kiến của anh không nhất trí vì: chị T đi lao động ở nước ngoài, năm 2016 có gửi số tiền trên cho anh, anh đã sử dụng số tiền trên để mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong nhà và chi tiêu nuôi con ăn học hết nên anh không còn giữ số tiền trên.

Về nợ chung, ruộng canh tác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh V có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và có ý kiến anh là con trưởng trong gia đình và thửa đất 602 có nguồn gốc của bố mẹ anh nên anh đề nghị Tòa án phân chia cho anh một phần đất trống tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24 để làm nơi thờ cúng tổ tiên và 02 thửa đất 190a, 190b tờ bản đồ số 38, 01 xe mô tô, còn để chị T sở hữu, sử dụng các tài sản còn lại, nhưng chị T phải trích trả cho anh trị giá tài sản chênh lệch bằng tiền. Đối với tài sản là kệ ti vi, giường, tủ, đồ dùng sinh hoạt trong nhà anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2018 và những lời khai tiếp theo, bị đơn là chị Lương Thị T trình bày: chị nhất trí với trình bày của anh V về ngày tháng kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và thường xuyên đánh chửi chị, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì đã được chính quyền địa phương cũng như hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2017 cho đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được, chị nhất trí ly hôn với anh V.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh V trình bày là đúng. Hiện con T đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết, chị nhận nuôi con Q

chị yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000 đồng/ tháng kể từ tháng 11/2018 cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị nhất trí với trình bày của anh V về tài sản mà anh V kê ở trên. Ngoài ra, năm 2016 chị đi lao động ở nước ngoài có gửi cho anh V số tiền 108.000.000 đồng, hiện nay anh V đang giữ số tiền trên, chị xác định số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án chia số tài sản trên theo quy định của pháp luật và chị đề nghị, hiện nay mẹ con chị không có chỗ ở nên chị nhận sở hữu, sử dụng diện tích đất 363,2 m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, cùng toàn bộ tài sản trên đất. Còn để anh V sử dụng 02 thửa đất số 190a, 190b tờ bản đồ số 38 diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ thửa đất thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chị không nhất trí trích chia chênh lệch bằng tiền cho anh V. Đối với các tài sản là kệ ti vi, giường, tủ nhôm kính, đồ dùng sinh hoạt trong nhà, cây cối trên đất chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, ruộng canh tác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

*Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2018/HNGĐ - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 271 và Điều 273- BLTTDS; Điều 357 và khoản 2 Điều 468-BLDS; điểm a, điểm b, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Mạnh V với chị Lương Thị T.

2. Về nuôi con chung: Công nhận thỏa thuận của các đương sự, chị Lương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 03/11/2002. Anh V phải đóng góp nuôi con với chị T mức 1.500.000đ/01 tháng, kể từ tháng 11/2018 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh V có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh V thực hiện quyền này.

3. Về tài sản:

Giao cho chị Lương Thị T sở hữu, sử dụng diện tích đất 250,6 m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh từ A đến B dài 6,99m, từ B đến C dài 8,65 m, từ C đến D dài 13,36m, từ D đến G dài 13,10m, từ G đến F dài 8,0m, từ F đến H dài 3,99m, từ H đến A dài 22,04m (có sơ đồ kèm theo) trị giá 75.180.000 đồng; 01 nhà ở 02 tầng trị giá 506.750.000 đồng; nhà kho trị giá 2.712.000 đồng; nhà bếp trị giá 10.842.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 5.616.000 đồng; 103,8 m² sân lát gạch trị giá 5.709.000 đồng; công sắt (gồm 02 cánh cổng + 02 trụ cổng) trị giá 2.543.000 đồng; tường bao phía trước nhà ở trị giá 11.075.000 đồng và 01 bộ bàn ghế uống nước trị giá 12.000.000 đồng. Tổng tài sản là 632.427.000 đồng. Nhưng phải có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho anh V số tiền 189.577.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Mạnh V sở hữu, sử dụng diện tích đất 110,8m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, có các cạnh gồm từ F đến G dài 8,0m, từ G đến D dài 13,10m, từ D đến E dài 8,8m (có sơ đồ

kèm theo) trị giá 33.240.000 đồng trên đất có các tài sản gồm: 14,2 m² sân lát gạch trị giá 781.000 đồng; tường bao phía đường thôn trị giá 4.978.000 đồng; bờ tường hoa trị giá 2.673.000 đồng và 01 xe mô tô trị giá 10.000.000 đồng; 02 thửa đất số 190a, 190b trị giá 201.600.000 đồng. Tổng số 253.272.000 đồng, nhưng anh V phải có trách nhiệm mở lối đi riêng vào phần đất đã được phân chia. Anh V được nhận ở chị T số tiền 189.577.000 đồng, tiền giá trị chênh lệch tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/11/2018 bị đơn là chị Lương Thị T kháng cáo phần giải quyết về tài sản chung của bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang, cụ thể: Chị T yêu cầu được sử dụng 02 thửa đất số 190a, 190b tại thôn B, xã Q, huyện T; để anh V được sử dụng đất, sở hữu nhà và tài sản tại thôn Đ, xã Q, huyện T nhưng anh V phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị số tiền là 350 triệu đồng; Ngoài ra yêu cầu trích chia 108 triệu đồng mà anh V đang quản lý.

*Tại phiên tòa phúc thẩm anh V không rút đơn khởi kiện, chị T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn chị Lương Thị T trình bày: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xong thì anh V đã có hành vi đánh đập, đe dọa đến sức khỏe của tôi, làm ảnh hưởng đến tâm lý của các con trong cuộc sống, học tập. Mẹ anh V đã nhiều lần yêu cầu tôi chuyển lên thửa đất tại thôn B mà ở, để nhà đất tại thôn Đ anh V ở còn thờ cúng tổ tiên vì anh V là con trưởng, đất có nguồn gốc là của bố mẹ anh V cho chúng tôi. Tôi có công sức đóng góp nhiều hơn nên đề nghị trích chia cho tôi số tiền 350 triệu đồng. Về số tiền 108 triệu đồng tôi gửi về cho anh V có hóa đơn chứng từ được anh V thừa nhận, anh V đang quản lý số tiền này nên phải trích chia cho tôi một nửa.

Ngoài ra trong quá trình đi lao động nước ngoài tôi có gửi về cho anh V khoảng 2 tỷ đồng. Anh V chỉ sử dụng một phần tiền vào việc mua đất làm nhà, sắm sửa, nuôi con ăn học còn lại anh V cất giữ hay nhờ người khác quản lý hộ. Tôi yêu cầu xem xét phân chia số tiền tôi gửi về vì có chứng từ hóa đơn nộp cho Tòa án.

Ngoài các yêu cầu trên không đề nghị xem xét giải quyết yêu cầu nào khác.

- Nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh V trình bày: Số tiền 108 triệu đồng tôi đã sử dụng mua sắm trang thiết bị, đồ dùng gia đình và chi tiêu ăn học của các con, sinh hoạt gia đình hết nên không chấp nhận trích chia số tiền 108 triệu đồng cho chị T.

Về việc phân chia quyền sử dụng đất: Tôi đồng ý sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ vì đây là đất do bố mẹ tôi cho để thờ cúng tổ tiên. Đồng ý để chị T được quyền sử dụng 02 thửa đất ở thôn B. Tuy nhiên, tôi không đồng ý trích chia số tiền 350 triệu đồng cho chị T vì tôi không có tiền để trích chia, toàn bộ tiền nông chị T đi lao động gửi về được khoảng 1 tỷ đồng chứ không phải 2 tỷ đồng đã được sử dụng để mua đất và xây dựng nhà cửa công trình, mua sắm đồ dùng sinh hoạt và chi phí ăn tiêu hết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xác định công sức tạo lập tài sản của hai vợ chồng là như nhau, không chấp nhận yêu cầu chia 350 triệu đồng của chị T, xác định mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của chị T. Các đương sự thống nhất việc phân chia quyền sử dụng đất nên cần chấp nhận. Giao cho chị T được quyền sử dụng 02 thửa đất 190 và 190b ở thôn B, anh V được quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất ở thôn Đ. Tuy nhiên về chênh lệch tài sản thì anh V phải trích chia cho chị T số tiền 241.249.500 đồng. Bác yêu cầu của chị T về số tiền 108 triệu đồng. Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Lương Thị T được nộp cho Tòa án nhân dân huyện T trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của chị Lương Thị T là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ hôn nhân, giải quyết về con chung các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3]. Về nội dung kháng cáo phân tài sản chung của chị Lương Thị T:

[3.1]. Về tài sản chung của chị Lương Thị T, anh Nguyễn Mạnh V trong thời kỳ hôn nhân, HĐXX thấy: Các đương sự là anh V, chị T đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có: Diện tích đất 363,2 m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, trên đất có xây dựng các công trình gồm: 01 nhà ở hai tầng; 01 nhà kho; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh; 01 sân gạch; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng; tường bao; tường hoa và các vật dụng sinh hoạt trong nhà có 01 bộ bàn ghế uống nước, kệ ti vi, giường, tủ, đồ dùng sinh hoạt trong nhà; 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B1-348**;

02 thửa đất số 190a và 190b tờ bản đồ số 38 diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ thửa đất thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

[3.2]. Về giá trị tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa được thuận với nhau về giá trị tài sản, nên ngày 28/9/2018 Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm đã xác định giá trị tài sản gồm: nhà ở 02 tầng trị giá 506.750.000 đồng; nhà kho trị giá 2.712.000 đồng; nhà bếp trị giá 10.842.000 đồng; nhà vệ sinh trị

giá 5.616.000 đồng; sân gạch trị giá 6.490.000 đồng; cổng sắt (gồm 02 cánh cổng + 02 trụ cổng) trị giá 2.543.000 đồng; tường bao phía trước nhà ở trị giá 11.075.000 đồng; tường bao phía đường thôn trị giá 4.978.000 đồng; bờ tường hoa trị giá 2.673.000 đồng; 01 bộ bàn ghế uống nước trị giá 12.000.000 đồng; 01 kê ti vi trị giá 2.000.000 đồng; 01 xe mô tô trị giá 10.000.000 đồng; 03 tủ nhôm kính trị giá 9.000.000 đồng; đất ở tại thửa 602 trị giá 300.000 đồng/01 m²; 02 thửa đất số 190a, 190b trị giá 201.600.000 đồng. Tại buổi định giá các đương sự đã nhất trí với giá trị tài sản trên. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào giá trị tài sản đã định giá để phân chia tài sản chung là có căn cứ.

[3.3]. Về diện tích đất tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận thì có diện tích là 363,2 m², nhưng đo vẽ thực tế hiện nay, thửa đất trên có diện tích là 361,4 m², so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp có sự sai số. Nguyên nhân có sự sai số trên được xác định là do mỗi lần đo đạc thực hiện bằng phương pháp, phương tiện khác nhau dẫn đến số liệu khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án anh V, chị T đều thống nhất lấy số liệu đo vẽ ngày 28/9/2018 của Công ty đo vẽ Kim Hoàng làm cơ sở giải quyết vụ án. Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích thửa đất số 602, tờ bản đồ số 24, tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang đang có tranh chấp là 361,4 m² là có căn cứ.

[3.4]. Về nội dung kháng cáo chị T được quyền sử dụng 02 thửa đất số 190a, 190b (thuộc tờ bản đồ số 38, diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ hai thửa đất thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang) có tổng trị giá là 201.600.000 đồng; anh V được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 602 (diện tích theo giấy chứng nhận là 363,2m² nhưng có diện tích thực tế hiện nay là 361,4 m², thuộc tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang) quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cùng động sản khác nhưng anh V phải trích chia 350.000.000 đồng giá trị tài sản chênh lệch cho chị T. HĐXX xét thấy:

[3.4.1]. Đối với việc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và động sản: Căn cứ nguyện vọng của chị T và do sự mâu thuẫn của anh V, chị T là trầm trọng, việc sinh sống gần nhau sẽ không đảm bảo ổn định về sinh hoạt, ảnh hưởng tâm lý cho cả hai bên đương sự, có khả năng gây mất an ninh trật tự. Mặt khác 02 đương sự cũng đồng ý việc phân chia quyền sử dụng đất theo yêu cầu kháng cáo của chị T. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống của hai bên đương sự sau khi ly hôn, HĐXX chấp nhận nội dung kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản chung của chị T, anh V, cụ thể:

Giao cho chị Lương Thị T được quyền sử dụng tài sản là 02 thửa đất số 190a và 190b thuộc tờ bản đồ số 38, diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ hai thửa đất thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang có tổng trị giá 201.600.000 đồng. (Hai thửa đất này đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 790123 và CB 790124 cho anh Nguyễn Mạnh V, chị Lương Thị T ngày 28/10/2015).

Giao cho anh Nguyễn Mạnh V được quyền sử dụng thửa đất số 602, diện tích theo giấy chứng nhận là 363,2m² nhưng có diện tích thực tế hiện nay là 361,4 m², thuộc tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (thửa đất này đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 608098 cho anh Nguyễn Mạnh V, chị Lương Thị T ngày 21/10/2014)

và tài sản gắn liền với đất cùng một số động sản khác như bộ bàn ghế uống nước, xe mô tô, có tổng trị giá là 684.099.000 đồng.

[3.4.2]. Xét yêu cầu của chị Lương Thị T buộc anh Nguyễn Mạnh V phải trích chia số tiền 350.000.000 đồng chênh lệch tài sản vì chị có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập, phát triển tài sản chung, HĐXX thấy: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện về công sức tạo lập, phát triển tài sản chung của chị T, anh V là như nhau nên không chấp nhận kháng cáo của chị T buộc anh V trích chia 350.000.000 đồng. Cần trích chia tài sản chung theo mức mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung như cấp sơ thẩm đã xác định là phù hợp, có căn cứ theo quy định của pháp luật.

HĐXX xác định tổng giá trị tài sản có tranh chấp là 885.699.000 đồng, anh V, chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản = 442.849.500 đồng. Do anh Nguyễn Mạnh V được nhận phần tài sản nhiều hơn chị Lương Thị T nên có nghĩa vụ trích chia cho chị T số tiền 241.249.500 đồng tiền giá trị tài sản chênh lệch.

Chị Lương Thị T được nhận ở anh Nguyễn Mạnh V số tiền 241.249.500 đồng tiền giá trị chênh lệch tài sản.

[3.5]. Về số tiền 108.000.000 đồng chị T yêu cầu anh V trích chia, HĐXX thấy: Số tiền này phát sinh trong quá trình hôn nhân, anh V thừa nhận có số tiền này nhưng trình bày đã chi phí hết vào việc tạo lập tài sản chung, sinh hoạt của gia đình hết. Xét lời trình bày của anh V là có cơ sở, phù hợp với thực tế, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 108.000.000 đồng của chị T là có căn cứ. Do đó, HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị T.

[3.6]. Việc giải quyết tài sản chung trên là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 59, Điều 62- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các đương sự sau khi ly hôn thì căn cứ bản án có hiệu lực pháp luật các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3.7]. Đối với yêu cầu của chị Lương Thị T về việc xem xét phân chia số tiền khoảng 2 tỷ đồng trong quá trình đi lao động nước ngoài gửi về cho anh V, HĐXX thấy: trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị Lương Thị T có đơn yêu cầu chia tài sản chung (Bút lục 45), chị đề nghị giải quyết đối với 3 thửa đất, số tiền 108 triệu đồng, không có yêu cầu xem xét số tiền 2 tỷ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu chia số tài sản 2 tỷ đồng này. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 293- Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu này của chị Lương Thị T.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm: Giá trị tài sản tranh chấp, phân chia các bên đương sự được nhận không thay đổi nên các đương sự phải chịu chi phí tố tụng như cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, cần được giữ nguyên.

[4.2]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Lương Thị T được chấp nhận một phần và sửa án sơ thẩm về tài sản nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0002203 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lương Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về tài sản chung: Căn cứ khoản 1, Điều 28; khoản 4, Điều 147; khoản 2, Điều 148; Điều 157; Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62- Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[2.1]. Giao cho anh Nguyễn Mạnh V được quyền sử dụng diện tích đất 361,4 m², tại thửa số 602, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, đất có các cạnh từ A đến B dài 6,99m, từ B đến C dài 8,65 m, từ C đến D dài 13,36m, từ D đến E dài 8,80m, từ E đến F dài 13,40m, từ F đến H dài 3,99m, từ H đến A dài 22,04m (có sơ đồ kèm theo), giá trị quyền sử dụng đất bằng 108.420.000 đồng; Anh Nguyễn Mạnh V được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là 01 nhà ở 02 tầng trị giá 506.750.000 đồng, nhà kho trị giá 2.712.000 đồng, nhà bếp trị giá 10.842.000 đồng, nhà vệ sinh trị giá 5.616.000 đồng, 118 m² sân lát gạch trị giá 6.490.000 đồng, cổng sắt (gồm 02 cánh cổng + 02 trụ cổng) trị giá 2.543.000 đồng, tường bao phía trước nhà ở trị giá 11.075.000 đồng, tường bao phía đường thôn trị giá 4.978.000 đồng, bờ tường hoa trị giá 2.673.000 đồng và sở hữu động sản là 01 bộ bàn ghế uống nước trị giá 12.000.000 đồng, 01 xe mô tô biển kiểm soát 98B1-348** trị giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Mạnh V được hưởng là **684.099.000 đồng** (Sáu trăm tám mươi tư triệu, không trăm chín mươi chín nghìn đồng) nhưng anh Nguyễn Mạnh V có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Lương Thị T số tiền **241.249.500 đồng** (Hai trăm bốn mươi một triệu, hai trăm bốn

mười chín nghìn, năm trăm đồng). Thửa đất giao cho anh Nguyễn Mạnh V được quyền sử dụng đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 608098 cho anh Nguyễn Mạnh V, chị Lương Thị T ngày 21/10/2014.

[2.2]. Giao cho chị Lương Thị T được quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 190a và 190b thuộc tờ bản đồ số 38, diện tích 72 m²/01 thửa, địa chỉ hai thửa đất tại thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, có tổng trị giá 201.600.000 đồng. Hai thửa đất giao cho chị Lương Thị T được quyền sử dụng đã được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 790123 và CB 790124 cho anh Nguyễn Mạnh V, chị Lương Thị T ngày 28/10/2015.

Chị Lương Thị T được sở hữu số tiền **241.249.500** đồng (Hai trăm bốn mươi một triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm đồng) do anh Nguyễn Mạnh V trích trả chênh lệch giá trị tài sản.

[3]. Bác yêu cầu của chị Lương Thị T về việc buộc anh Nguyễn Mạnh V trích chia số tiền 108.000.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: chị Lương Thị T phải hoàn trả anh Nguyễn Mạnh V 2.075.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh Nguyễn Mạnh V phải chịu 2.075.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi ly hôn (xác nhận anh Nguyễn Mạnh V đã thanh toán xong).

[4.2] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Mạnh V phải chịu 21.714.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 19.675.000 đồng anh V đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0002056 ngày 18/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh V còn phải chịu 2.639.000 đồng án phí; chị Lương Thị T phải chịu 21.714.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 2.700.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0002102 ngày 13/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, chị T còn phải chịu 19.014.000 đồng án phí.

[4.3]. Về án phí phúc thẩm: chị Lương Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Lương Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0002203 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Các nội dung khác:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468- Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Công thông tin điện tử;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng